

Hàm lượng saponin toàn phần không được ít hơn 5,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Bảo quản

Để nơi khô mát, tránh nấm mốc.

Tính vị, quy kinh

Vị rất đắng, tính lương.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt tả hỏa (giải thử, giải nhiệt, tiêu viêm) bình can hạ áp. Chủ trị: Cảm nắng sốt cao; các chứng do thử nhiệt như: viêm họng, lý do thấp nhiệt, viêm dạ dày cấp tính; đau đầu hoa mắt. Còn dùng trị bệnh tăng huyết áp, cholesterol máu cao.

Cách dùng, liều lượng

Dùng dưới dạng hãm, hoặc sắc. Ngày dùng 8 g đến 10 g.

Kiểm kê

Vì vị thuốc rất đắng nên không nên dùng liều quá cao và thời gian dài vì ảnh hưởng đến tiêu hóa.

CHÈ VÀNG (Lá)

Jasmini subtriplinervis Folium

Dây vàng

Lá được làm khô của cây Vàng (*Jasminum subtriplinerve* Blume), họ Nhài (Oleaceae). Thu hái quanh năm, hái lá tươi về rửa sạch, phơi hay sấy khô.

Mô tả

Lá hình bầu dục - mũi mác, đầu nhọn, phía cuống tù hay hơi tròn, dài 4 cm đến 7,5 cm, rộng 2 cm đến 4,5 cm, mép nguyên, trên có 3 gân rõ rệt. Cuống lá ngắn, dài 0,3 cm đến 1,2 cm.

Vi phẫu

Phần gân lá: Mặt trên tương đối phẳng, mặt dưới lồi nhiều. Biểu bì là một hàng tế bào nhỏ xếp tương đối đều đặn, thành ngoài hóa cutin. Mô dày gồm vài lớp tế bào thành dày nằm sát lớp biểu bì trên và dưới. Libe-gỗ gân chính gồm cung libe ở ngoài bao lấy cung gỗ ở trong.

Phần phiến lá: Biểu bì trên và dưới giống như phần gân lá. Dưới biểu bì trên là mô giậu gồm 2 đến 3 lớp tế bào xếp dọc. Phía dưới mô giậu là mô mềm khuyết.

Bột

Màu lục, vị đắng hơi chát. Soi kính hiển vi thấy: Những mảnh phiến lá có thể thấy các lớp tế bào mô giậu. Mảnh biểu bì tế bào đa giác tương đối đều, có thể mang lỗ khí.

Định tính

A. Lấy 5 g bột thô dược liệu, thêm 50 ml *ethanol* 90 % (TT). Lắc đều rồi để yên qua đêm. Lọc rồi cô cách thủy còn khoảng 20 ml, lấy 3 ml dịch lọc đã cô, thêm 3 giọt *acid hydrocloric* (TT), thêm một ít bột *kẽm* (TT), dung dịch sủi bọt và có màu đỏ.

B. Lấy 2 g đến 3 g bột thô dược liệu, thêm 20 ml nước, đun sôi, lọc. Lấy 1 ml đến 2 ml dịch lọc đã để nguội, thêm 1 đến 2 giọt *gelatin* 2 % (TT), xuất hiện vẩn trắng đục. Tiếp tục lấy 1 ml đến 2 ml dịch lọc trên, thêm 2 giọt *dung dịch sắt (III) clorid* 10,5 % (TT), xuất hiện màu xanh tím.

Độ ẩm

Không quá 11,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 100 °C, 3 h).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 15,0 % tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng *ethanol* 96 % (TT) làm dung môi.

Bảo quản

Để nơi khô, mát.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt, lợi thấp, hoạt huyết điều kinh, tiêu viêm. Chủ trị: Kinh nguyệt không đều, kinh bế, phụ nữ sau sinh sốt cao, viêm hạch bạch huyết, viêm tử cung, viêm tuyến sữa, nhũ ung, phong thấp gây đau nhức xương, ghè lở, chốc đầu, hoàng đàn.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng 20 g đến 30 g dược liệu khô, dùng tươi giã nát đắp tại chỗ hoặc sắc làm nước tắm với lượng thích hợp.

Ghi chú

Thực tế có sử dụng lá các cây *Jasminum multiflorum* (Burm.f.) Andr.; *Jasminum nervosum* Lour. như Chè vàng.

CHI TỬ

Gardeniae Fructus

Hạt quả Dành dành, Dành dành, Quả Dành dành

Hạt lấy từ quả chín được làm khô của cây Dành dành (*Gardenia augusta* (L.) Merr., syn. *Gardenia jasminoides* Ellis), họ Cà phê (Rubiaceae). Thu hoạch vào tháng 9 đến tháng 11, hái lấy quả chín đã chuyển màu vàng đỏ, ngắt bỏ cuống quả và loại tạp, đồ hoặc luộc đến khi hạt hơi phồng lên, lấy ra phơi hoặc sấy khô. Nếu bỏ vỏ trước khi đem phơi hoặc sấy khô thì sẽ được chi tử nhân.

Mô tả

Quả hình thoi hoặc hình trứng hẹp, dài 2 cm đến 4,5 cm, đường kính 1 cm đến 2 cm, màu vàng cam đến đỏ nâu, có khi nâu xám đến đỏ xám, hơi bóng, có 5 đến 8 đường gờ chạy dọc quả, giữa 2 gờ là rãnh rõ rệt. Đỉnh quả lõm có 5 đến 8 lá đài tồn tại, thường bị gãy rụng. Gốc quả hẹp, có vết cuống quả. Vỏ quả mỏng, giòn, hơi bóng. Vỏ quả giữa màu vàng đục, dày hơn. Vỏ quả trong màu vàng ngà, bóng, rất mỏng, có 2 đến 3 vách ngăn giả. Hạt nhỏ, màu vàng cam, nâu đỏ hoặc nâu đen nhạt, mặt vỏ hạt có rất nhiều hạt mịn. Mùi nhẹ. Vị hơi chua và đắng.

Ghi chú: Quả dành dành chín của cây mọc hoang trên núi (Sơn chi tử), quả nhỏ chắc còn nguyên vỏ mỏng màu vàng trong có màu đỏ thẫm còn nguyên hạt, có mùi thơm, khô, không mốc mọt là loại tốt.

Vĩ phẫu

Vỏ quả ngoài gồm một lớp tế bào, vỏ quả giữa gồm nhiều lớp tế bào hình chữ nhật và trái xoan, không đều, rải rác có bó libe-gỗ và tế bào mô cứng. Vỏ quả trong gồm 2 đến 3 lớp tế bào mô cứng màu vàng nhạt, thành dày. Vỏ hạt gồm 2 lớp tế bào, lớp ngoài thành dày, lớp trong thành mỏng. Tế bào nội nhũ hình nhiều cạnh, trong có chứa giọt dầu và hạt tinh bột.

Bột

Màu vàng nâu hay màu nâu đỏ. Soi dưới kính hiển vi thấy: Đám sợi, đám mô cứng gồm 2 loại tế bào, một loại tế bào nhỏ hình chữ nhật dài, khoang hẹp, ống trao đổi không rõ (thường thấy ở vỏ quả); một loại tế bào hình đa giác lớn hơn, khoang rộng, thành tương đối dày, trong khoang chứa chất màu vàng nâu. Mô mềm vỏ quả gồm những tế bào hình đa giác, thành mỏng. Mảnh nội nhũ gồm những tế bào hình đa giác tương đối đều đặn, chứa đầy chất dự trữ. Tế bào đá ở vỏ quả hình chữ nhật, đường kính khoảng 10 μm , có khi dài tới 110 μm xếp chéo hình thoi khảm, có tế bào hình tròn hay đa giác, đường kính 17 μm đến 31 μm , thành dày, khoang chứa những tinh thể calci oxalat hình lăng trụ đường kính 8 μm . Tế bào đá vỏ hạt màu vàng hoặc nâu nhạt, hình đa giác dài, hình chữ nhật hay hình không đều, đường kính 60 μm đến 112 μm , dài tới 230 μm , có thành dày, có lỗ rộng và một khoang màu đỏ nâu. Cụm tinh thể calci oxalat đường kính 19 μm đến 34 μm .

Định tính

A. Lấy 0,2 g bột dược liệu, thêm 5 ml nước, đun trong cách thủy 3 min, lọc, bốc hơi 5 giọt dịch lọc đến khô trên đĩa sứ, nhỏ 1 giọt acid sulfuric (TT) lên cạn, màu lục xanh lơ xuất hiện, nhanh chóng chuyển sang màu nâu rồi nâu tía.
B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Ethyl acetat - aceton - acid formic - nước (5 : 5 : 1 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 1 g bột dược liệu, thêm 10 ml methanol 50 % (TT), siêu âm khoảng 40 min, lọc. Dịch lọc được dùng làm dung dịch chấm sắc ký.

Dung dịch chất đối chiếu: Dung dịch jasminoidin (geniposid) trong ethanol 96 % (TT) có nồng độ 4 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Nếu không có jasminoidin (geniposid) thì dùng 1 g bột Dành dành (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 μl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra để khô ở nhiệt độ phòng. Phun hỗn hợp ethanol - acid sulfuric (10 : 5). Sấy bản mỏng ở 100 °C trong 10 min. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung

dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu hoặc trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 8,5 % (Phụ lục 9.6, 2 g, 100 °C đến 105 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không quá 6,0 % (Phụ lục 9.8).

Tạp chất

Tỷ lệ hạt non, lép, vỡ không quá 2,0 %. Tỷ lệ nhân đen không quá 0,5 % (Phụ lục 12.11).

Định lượng

Phương pháp sắc ký lỏng (Phụ lục 5.3).

Pha động: Acetonitril - nước (15 : 85), điều chỉnh tỷ lệ nếu cần thiết.

Dung dịch thử: Cân chính xác khoảng 0,2 g bột dược liệu (qua rây số 250) vào bình nón nút mài, thêm chính xác 50 ml methanol (TT), đập nút bình và cân xác định khối lượng. Lắc siêu âm trong 1 h, để nguội và cân lại, bổ sung methanol (TT) để được khối lượng ban đầu, lắc đều và ly tâm. Lọc dịch ly tâm qua màng lọc 0,45 μm .

Dung dịch chuẩn: Hòa tan geniposid chuẩn trong methanol (TT) để được dung dịch có nồng độ chính xác khoảng 0,1 mg/ml.

Điều kiện sắc ký:

Cột kích thước (25 cm $\times$ 4,6 mm), được nhồi pha tĩnh C (5 μm).

Detector quang phổ tử ngoại đặt ở bước sóng 240 nm.

Tốc độ dòng: 1,0 ml/min.

Thể tích tiêm: 10 μl .

Cách tiến hành:

Tiến hành sắc ký với dung dịch chuẩn, tính toán số đĩa lý thuyết của cột. Số đĩa lý thuyết của cột tính trên pic geniposid phải không được dưới 8000. Độ lệch chuẩn tương đối của diện tích pic geniposid trong 6 lần tiêm lặp lại không được quá 2,0 %.

Tiến hành sắc ký lần lượt với dung dịch đối chiếu và dung dịch thử. Dựa vào diện tích pic thu được từ dung dịch thử, dung dịch chuẩn và hàm lượng $\text{C}_{17}\text{H}_{24}\text{O}_{10}$ của geniposid chuẩn, tính hàm lượng geniposid trong dược liệu.

Dược liệu phải chứa không ít hơn 3,0 % geniposid ($\text{C}_{17}\text{H}_{24}\text{O}_{10}$), tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Lấy dược liệu đã phơi hoặc sấy khô, bóc bỏ vỏ, dùng sàng để thanh nhiệt.

Sao qua đèn tã hỏa. Sao đen để cầm máu. Cách sao theo chỉ dẫn tại Phụ lục 12.20.

Ghi chú: Vỏ quả dành dành gây nấc, nếu dùng cả vỏ thì cần kết hợp với Nhân trần, lượng thích hợp.

Bảo quản

Đề trong đồ đựng kín, nơi khô ráo, tránh mốc mọt.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, tính hàn. Vào các kinh tâm, phế, tam tiêu, vị.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt, tả hỏa, lợi tiểu, cầm máu, trừ phiền. Chủ trị: Tâm phiền rạo rức, hoàng đản vàng da do viêm gan, cảm lạnh sốt mất ngủ, đau mắt viêm kết mạc, loét miệng, đau răng, chảy máu cam, thổ huyết, niệu huyết, lỵ ra máu, tâm tỳ hư hỏa phiền muộn mất ngủ.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 9 g, dạng thuốc sắc.

Kiêng kỵ

Tỳ vị hư hàn, đại tiện lỏng không có thấp nhiệt không nên dùng.

CHỈ THỰC

Aurantii immaturus Fructus

Quả non bỏ đôi được làm khô của cây Cam chua (*Citrus aurantium* L.) hoặc [*Citrus sinensis* (L.) Osbeck], họ Cam (Rutaceae). Thu hoạch vào tháng 3 đến tháng 4 hàng năm. Hái những quả bé bằng đầu ngón tay giữa, loại bỏ tạp chất, bỏ đôi theo chiều ngang, phơi hoặc sấy khô ở nhiệt độ thấp.

Mô tả

Dược liệu hình bán cầu, một số có hình cầu, đường kính 0,5 cm đến 1,5 cm. Vỏ ngoài màu lục hoặc lục hơi đen với những nếp nhăn và những điểm lõm hình hạt, có vết cuống quả hoặc vết sẹo của vòi nhụy. Trên mặt cắt, vỏ quả giữa hơi phồng lên, màu trắng vàng hoặc nâu vàng, dày 0,3 cm đến 1,2 cm, có 1 đến 2 hàng túi tinh dầu ở phần ngoài. Vỏ quả trong và múi quả màu nâu. Chất cứng. Mùi thơm mát, vị đắng, hơi chua.

Ghi chú: Quả non đã làm khô có màu xanh, vỏ dày bên trong đặc có nhiều cùi, ruột bé, không mốc mọt là loại tốt. Loại quả to, nhiều ruột, quả rụng xuống đất không nên dùng. Chỉ thực để lâu năm gọi là Trần chỉ thực là loại tốt nhất.

Bột

Bột màu vàng nhạt hoặc vàng nâu. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Mảnh vỏ quả giữa tế bào hơi tròn hoặc có hình dạng bất thường, thành dày lên không đều. Mảnh biểu bì của vỏ quả ngoài tế bào hình nhiều cạnh, gần vuông hoặc chữ nhật, trên bề mặt biểu bì có lỗ khí hơi tròn, đường kính 18 µm đến 26 µm và có 5 đến 9 tế bào kèm. Nhiều mảnh mô của túi dầu màu vàng nâu, thường bị vỡ, đôi khi quan sát thấy các giọt dầu. Tinh thể calci oxalat hình lăng trụ, hình thoi, hình nón kép hoặc đa giác không đều, nằm riêng lẻ hoặc nằm trong tế bào vỏ quả và tế bào múi, đường kính 2 µm đến 24 µm. Rải rác có các mảnh mạch điểm, mạch xoắn, mạch vòng.

Định tính

A. Lấy 1 g bột dược liệu, thêm 25 ml *methanol* (TT), đun hồi lưu cách thủy trong 30 min, lọc lấy dịch lọc (dung dịch A) để làm các phản ứng sau:

Lấy 5 ml dung dịch A, thêm một ít bột *magnesi* (TT) và 0,5 ml *acid hydrochloric* (TT), xuất hiện màu đỏ cam đến đỏ tía.

Lấy 3 ml dung dịch A, thêm vài giọt *dung dịch sắt* (III) *clorid* 5 % (TT), xuất hiện màu nâu.

Lấy 3 ml dung dịch A, thêm vài giọt *dung dịch natri hydroxyd* 1 % (TT), màu vàng tăng lên, đôi khi kèm theo một ít tủa.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (định tính *synephrine*) (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel* G.

Dung môi khai triển: *Ethyl acetat* - *methanol* - *amoniac* (9 : 1 : 0,1).

Dung dịch thử: Lấy 5 g bột dược liệu, làm ẩm vừa đủ bằng *amoniac* (TT), thêm 30 ml *ethyl acetat* (TT), đun hồi lưu cách thủy trong 15 min. Lọc, lắc dịch lọc *ethyl acetat* với *dung dịch acid hydrochloric* 1 % (TT) 2 lần, mỗi lần 10 ml. Gộp các dịch acid, kiềm hóa bằng *amoniac* (TT) đến pH 10, lắc với *ethyl acetat* (TT) 2 lần, mỗi lần 20 ml. Gộp các dịch chiết *ethyl acetat*, cô đến cạn và hòa cạn trong 1 ml *methanol* (TT) được dung dịch thử.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan *synephrin* chuẩn trong *methanol* (TT) để được dung dịch có nồng độ 0,3 %.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô trong không khí, phun *thuốc thử ninhydrin* 0,5 % trong *ethanol*, sấy ở 105 °C trong 10 min đến 15 min. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu sắc (đỏ tía) với vết *synephrin* trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu.

C. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel* GF₂₅₄.

Dung môi khai triển:

Hệ 1: *Ethyl acetat* - *methanol* - *nước* (100 : 17 : 13).

Hệ 2: *Toluen* - *ethyl acetat* - *acid formic* - *nước* (20 : 10 : 1 : 1).

Dung dịch thử: Dung dịch A lấy ở phần định tính bằng phản ứng hóa học.

Dung dịch chất đối chiếu: Dung dịch *hesperidin* chuẩn trong *methanol* (TT) (1 mg/ml), hòa tan bằng phương pháp đun hồi lưu.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 20 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký với hệ dung môi 1, lấy bản mỏng ra, để khô trong không khí. Tiếp tục triển khai sắc ký với hệ dung môi 2. Sau khi triển khai xong, lấy bản mỏng ra để khô ngoài không khí, phun lên bản mỏng *dung dịch nhôm clorid* 1 % (TT). Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại tại bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết có tương đương về vị trí và cùng màu với vết *hesperidin* trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu.